Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3916.10.10

Mã HS	3916.10.10
Mô tả hàng hóa	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác / - Từ các polyme từ etylen: / - - Sợi monofilament
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:31:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39161010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5898
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5898
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5898
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5704
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5665
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5665
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5665
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5665
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5665
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5665
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5709
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5709

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5709
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5709
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5709
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5709
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5707
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5707
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5707
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5707
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5707
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5707
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5709
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5671
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5667
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5667
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5667
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5667
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5667
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5667
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5678
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5678
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5678
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5678
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5678
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5678
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5717
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5717
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5717
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5717
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5717
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5718
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5718
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5718
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5718
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5718
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5718
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5721
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5721
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5721
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5721
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5721
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5721
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5690
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5690
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5690
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5690
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5690
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5690
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5692
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5692
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5692
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5692
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5692
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5690
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5690
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5690
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5690
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5690
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5690
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5690
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5711
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5711
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5711
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5711
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5711
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5711
RCEP B	2022	2022	0	B!D5711
RCEP B	2023	2023	0	B!E5711
RCEP B	2024	2024	0	B!F5711
RCEP B	2025	2025	0	B!G5711
RCEP B	2026	2026	0	B!H5711
RCEP B	2027	2027	0	B!I5711
RCEP C	2022	2022	0	C!D5711
RCEP C	2023	2023	0	C!E5711
RCEP C	2024	2024	0	C!F5711
RCEP C	2025	2025	0	C!G5711
RCEP C	2026	2026	0	C!H5711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5711
RCEP D	2022	2022	0	D!D5711
RCEP D	2023	2023	0	D!E5711
RCEP D	2024	2024	0	D!F5711
RCEP D	2025	2025	0	D!G5711
RCEP D	2026	2026	0	D!H5711
RCEP D	2027	2027	0	D!I5711
RCEP E	2022	2022	0	E!D5714
RCEP E	2023	2023	0	E!E5714
RCEP E	2024	2024	0	E!F5714
RCEP E	2025	2025	0	E!G5714
RCEP E	2026	2026	0	E!H5714
RCEP E	2027	2027	0	E!I5714
RCEP F	2022	2022	0	F!D5711
RCEP F	2023	2023	0	F!E5711
RCEP F	2024	2024	0	F!F5711
RCEP F	2025	2025	0	F!G5711
RCEP F	2026	2026	0	F!H5711
RCEP F	2027	2027	0	F!I5711
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F5262
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G5262
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H5262
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I5262

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3916.10 có 2 dòng thuế; dòng 3916.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sợi monofilament.	3916.10.20 Dạng thanh, que và các dạng hình	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3916.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3916.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5898), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.